

ĐỀ ÁN**Phát triển đô thị và hạ tầng thiết yếu
tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030**

**Phần thứ nhất
SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỀ ÁN****I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỀ ÁN**

Trong những năm qua, công tác phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Bắc Kạn (*trước hợp nhất*) đã được các cấp ủy, chính quyền quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác quy hoạch, xây dựng và phát triển hệ thống đô thị đạt được kết quả tích cực, đô thị được xác định có hệ thống trong Quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, làm cơ sở triển khai Chương trình phát triển đô thị tỉnh; tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết ngày càng lớn, làm cơ sở thu hút đầu tư, triển khai đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, từng bước nâng cao chất lượng đô thị, diện mạo đô thị ngày càng khang trang, hiện đại góp phần nâng cao đời sống Nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Bên cạnh đó, còn một số hạn chế như quá trình đô thị hóa không đồng đều; tỷ lệ đô thị hóa còn thấp, hạ tầng kỹ thuật đô thị còn thiếu, chưa đồng bộ, nhất là công tác thu gom và xử lý nước thải; tỷ lệ đường ống thoát nước mặt còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu đô thị hóa ngày càng cao; một số đô thị còn xảy ra ngập úng cục bộ; một số đô thị chưa được đầu tư công viên, hồ điều hòa; tỷ lệ cây xanh công cộng còn thấp; hệ thống thiết chế văn hóa chưa đầy đủ, chưa đáp ứng được tiêu chí đô thị; một số đô thị còn thiếu cơ sở giáo dục, y tế cấp đô thị...

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh (*hợp nhất tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Kạn*) và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được rà soát điều chỉnh cho phù hợp với không gian phát triển mới; đồng thời, rà soát các đô thị hiện có và định hướng các đô thị mới cần thiết phải đầu tư hoàn thiện các tiêu chí mức độ phát triển hạ tầng từng bước góp

phần phát triển đô thị theo hướng xanh, bền vững, thông minh gắn với ứng phó biến đổi khí hậu. Vì vậy, việc ban hành Đề án phát triển đô thị và hạ tầng thiết yếu tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030 nhằm tập trung nguồn lực để cụ thể hóa mục tiêu xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại và phát triển đô thị thông minh; tạo chuyển biến rõ nét diện mạo đô thị, từng bước nâng cao chất lượng đời sống của Nhân dân; đồng thời, việc ban hành Đề án là cơ sở để cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các nghị quyết, chương trình, kế hoạch của Tỉnh ủy liên quan đến phát triển đô thị, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ mà Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 đã đề ra.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 224-KL/TW, ngày 08/12/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 08/NQ-CP, ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 148/NQ-CP, ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP, ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

- Nghị định số 269/2025/NĐ-CP, ngày 14/10/2025 của Chính phủ về phát triển đô thị thông minh;

- Quyết định số 84/QĐ-TTg, ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 950/QĐ-TTg, ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 438/QĐ-TTg, ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030”;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg, ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 222/QĐ-TTg, ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg, ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 891/QĐ-TTg, ngày 22/8/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH, ngày 23/9/2025 Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030; Chương trình hành động số 04-CTr/TU, ngày 27/10/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

- Các văn bản hướng dẫn của Bộ Xây dựng, các ngành liên quan về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị.

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THIẾT YẾU

I. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. Khái quát hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh

Trước hợp nhất, tỉnh Thái Nguyên có 14 đô thị đã được công nhận (*Thành phố Thái Nguyên là đô thị loại I, thành phố Sông Công là đô thị loại II, thành phố Phổ Yên là đô thị loại III, thị trấn Hùng Sơn là đô thị loại IV và 10 đô thị loại V*); tỷ lệ đô thị hóa tính theo dân số nội thị đạt 41,30% và tính theo dân số toàn đô thị là 53,87%. Tỉnh Bắc Kạn có 9 đô thị đã được công nhận (*Thành phố Bắc Kạn là đô thị loại III và 8 đô thị loại V*); tỷ lệ đô thị hóa tính theo dân số nội thị đạt 24,27% và tính theo dân số toàn đô thị là 26,24%. Sau khi hợp nhất, tỉnh Thái Nguyên có 23 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I, 01 đô thị loại II, 02 đô thị loại III, 01 đô thị loại IV và 18 đô thị loại V; có 15 đơn vị hành chính cấp phường và 77 đơn vị hành chính cấp xã; tỷ lệ đô thị hóa tính theo dân số nội thị đạt 31,28% và tính theo dân số toàn đô thị đạt 48,26%.

Công tác lập Chương trình phát triển đô thị cấp tỉnh được thực hiện theo quy định, phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt. Hiện nay, Chương trình phát triển đô thị đang được rà soát, cập nhật theo Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang được lập điều chỉnh.

Công tác phân loại đô thị được các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện đánh giá, phân loại đô thị theo Chương trình phát triển đô thị được duyệt, bảo đảm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Kết quả đạt được trong công tác phát triển đô thị

2.1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

Công tác phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh đã được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, quyết liệt; đồng thời, xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã kịp thời ban hành chương trình, kế hoạch hành động thực hiện các đề án, nghị quyết, kết luận của Trung ương liên quan đến quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển đô thị là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua Chương trình Phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025 và điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, làm cơ sở để các địa phương, đô thị trong tỉnh triển khai thực hiện mục tiêu tăng trưởng, phát triển và xây dựng hệ thống đô thị tỉnh theo định hướng từ quy hoạch tỉnh, quy hoạch hệ thống đô thị quốc gia.

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tăng cường quản lý trật tự xây dựng, đất đai, và cấp phép xây dựng theo đúng quy hoạch. Các đô thị trong tỉnh đã chú trọng cải tạo cảnh quan, cây xanh, mở rộng đường nội thị, ngầm hóa lưới điện và áp dụng công nghệ chiếu sáng tiết kiệm năng lượng gắn với bảo vệ môi trường.

Công tác phổ biến, quán triệt, tuyên truyền được chú trọng từng bước nâng cao nhận thức về vai trò và lợi ích của đô thị hóa đối với phát triển kinh tế - xã hội. Đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ về quản lý đô thị các cấp được củng cố, từng bước nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Nhận thức của cán bộ, đảng viên và Nhân dân các dân tộc trong tỉnh về phát triển đô thị ngày càng được nâng cao.

2.2. Công tác tổ chức thực hiện

Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã quan tâm thực hiện công tác lập, điều chỉnh và quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị thực hiện thường xuyên, đồng bộ, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, chương trình về phát triển đô thị. Đẩy mạnh công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông kết nối liên vùng, các tỉnh lân cận để thu hút các nhà đầu tư, tạo không gian phát triển mới, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2.3. Công tác quy hoạch đô thị

Công tác lập quy hoạch đô thị được các cấp ủy, chính quyền quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đạt được kết quả tích cực: 100% các đô thị trên địa bàn tỉnh đã có quy hoạch chung được phê duyệt; các khu vực nội thị (phường) thành phố, thị xã được lập, phê duyệt đạt tỷ lệ 80 - 90% (*đô thị Sông Công, Phố Yên đạt 100%*); các đồ án quy hoạch chi tiết được phê duyệt tại các khu vực trong đô thị có mức độ đô thị hóa cao, làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khung, hạ tầng thiết yếu đô thị, góp phần hình thành không gian đô thị và phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân.

Chất lượng đồ án quy hoạch và công tác quản lý quy hoạch ngày càng được nâng cao, chú trọng đến tính liên kết vùng, khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn lực gắn với bảo vệ môi trường. Triển khai quy hoạch đô thị gắn với phát triển hạ tầng và không gian xanh, quy hoạch đô thị được định hướng theo hướng phát triển xanh, thông minh, bền vững và gắn với tiềm năng du lịch sinh thái.

II. THỰC TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT THIẾT YẾU

1. Khái quát hệ thống hạ tầng thiết yếu

- Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông:

+ Đường bộ: Hệ thống giao thông đường bộ tỉnh có tổng chiều dài 7.898,5 km, bao gồm: Hệ thống đường cao tốc và quốc lộ qua địa bàn tỉnh với 01 tuyến cao tốc, 01 tuyến vành đai V, 09 tuyến quốc lộ có tổng chiều dài 806,3 km; hệ thống đường tỉnh có tổng số 39 tuyến, với tổng chiều dài 841,2 km; đường đô thị có tổng chiều dài 560 km.

+ Đường sắt: Hệ thống mạng lưới đường sắt trên địa bàn tỉnh có chiều dài 136,7 km được hình thành 2 hệ thống: Cục Đường sắt Việt Nam quản lý 2 tuyến với tổng chiều dài 59,5 km; tỉnh Thái Nguyên quản lý 2 tuyến với tổng chiều dài 77,2 km.

+ Đường thủy:

Đường thủy quốc gia: Tuyến Sông Cầu đoạn từ Hà Châu đến ngã ba Sông Cầu, Sông Công đạt tuyến Sông cấp IV cho phép phương tiện có mực nước dưới 2,6 m hành thủy; tuyến Sông Công đoạn từ ngã ba Sông Cầu, Sông Công đến Cầu đường bộ Đa Phúc 5 km đạt tuyến sông cấp III cho phép phương tiện có mực nước dưới 2,8 m hành thủy.

Đường thủy nội địa: Tuyến Sông Năng - hồ Ba Bể có tổng chiều dài 29,2 km (*đường thủy cấp VI*) phục vụ du lịch Hồ Ba Bể - Thác Dầu Đăng và hàng hóa dân sinh.

+ Bến xe (11 bến xe) bao gồm: Bến xe trung tâm tỉnh, Đình Cả, Đại Từ, Định Hóa, Phổ Yên, Phú Bình, Bắc Kạn, Na Rì, Chợ Rã, Chợ Đồn, Pác Nặm.

+ Không gian ngầm: Chưa có nhiều công trình không gian ngầm quy mô lớn, chủ yếu là tầng hầm gửi xe khách sạn, chung cư, trung tâm thương mại, 01 nút giao khác mức (hầm chui).

Hệ thống giao thông liên kết vùng của tỉnh tương đối thuận lợi, chủ yếu là giao thông đường bộ. Kết cấu hạ tầng giao thông cơ bản đồng bộ, đầy đủ các loại đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường xã... Tuy nhiên, sự phát triển của kết cấu hạ tầng giao thông vận tải còn chưa đồng đều giữa các khu vực trong tỉnh; mặt khác, trong các loại hình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy thì sự phát triển chủ yếu tập trung vào hạ tầng giao thông vận tải đường bộ, vận tải đường sắt, đường thủy còn nhiều hạn chế.

- Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị khác:

+ Cấp nước đô thị: Tỷ lệ cấp nước sạch đạt 96,25% tập trung khu vực trung tâm các đô thị lớn; một số đô thị hệ thống đường ống cũ, tỷ lệ thất thoát nước còn cao tại một số khu vực, dân cư tại các ngõ; một số điểm xa trục chính hệ thống cấp nước sạch chưa đầu nối đến hộ dân.

+ Hệ thống thoát nước mặt chưa được quan tâm đầu tư theo kịp với tốc độ đô thị hóa, tốc độ phát triển dân cư và các công trình công cộng đô thị. Mật độ đường ống thấp, chưa thích ứng với biến đổi khí hậu hiện nay dẫn đến tình trạng ngập úng cục bộ kéo dài.

+ Hệ thống thu gom và xử lý nước thải còn thiếu, tỷ lệ thấp chưa đáp ứng được tiêu chuẩn, quy chuẩn về quy hoạch xây dựng đô thị; hệ thống thoát nước chủ yếu là công chung (*nước mưa, nước thải*) đã xuống cấp, dễ gây tắc nghẽn và ô nhiễm. Thu gom và xử lý nước thải khu vực trung tâm của tỉnh hiện nay đạt khoảng 25% (*đã và đang triển khai được 03 dự án*); khu vực phường Bắc Kạn, phường Đức Xuân đã xây dựng hệ thống thu gom nước thải và sử dụng nhà máy xử lý nước thải tập trung.

+ Diện tích cây xanh thấp (*bình quân cây xanh đô thị < 6 m²/người, cây xanh công cộng chỉ đạt khoảng 2,2 m²/người*). Công viên, vườn hoa, không gian sinh hoạt cộng đồng chưa đáp ứng được nhu cầu, nhất là trong các trung tâm đô thị, một số đô thị không có công viên cấp đô thị.

+ Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng tại các khu vực đô thị, tập trung lớn dân cư đã có quy hoạch nghĩa trang tập trung cấp đô thị. Tại các khu vực khác hình thành nghĩa trang phân tán, rải rác, nhiều nơi còn tình trạng mai táng ngay trong đất vườn nhà, đây là phong tục tập quán riêng nhưng nếu không được kiểm soát và quản lý thiếu quy hoạch sẽ nảy sinh nhiều bất cập về môi trường. Trên địa bàn tỉnh có nhà tang lễ thành phố Thái Nguyên (cũ), nhà tang lễ An Lạc Viên và 01 cơ sở hỏa táng tại nghĩa trang An Lạc Viên Thái Nguyên; tại các đô thị còn lại chưa có nhà tang lễ.

+ Hệ thống đường giao thông đô thị chưa đáp ứng nhu cầu với tốc độ đô thị hóa ngày càng nhanh làm cho mật độ người và phương tiện lưu thông tăng cao dẫn đến hệ thống giao thông nội thị của một số đô thị trung tâm, các đô thị có tuyến đường Quốc lộ đi qua tình trạng ách tắc giao thông, nhất là vào các giờ cao điểm thường xuyên xảy ra. Các đô thị lớn có mật độ đường giao thông thấp (*Thành phố Thái Nguyên cũ đạt khoảng 3,46 km/km², Thành phố Sông Công cũ đạt khoảng 6,12 km/km², Thành phố Phổ Yên cũ đạt khoảng 1,24 km/km²*).

Tuyến phố văn minh đô thị đã được triển khai, áp dụng tại các đường phố chính của các đô thị, tuy nhiên còn một số tuyến trục chính tại một số đô thị còn thiếu mỹ quan, lấn chiếm vỉa hè, mất vệ sinh môi trường, đường dây điện, viễn thông đi nổi chưa được hạ ngầm.

+ Các đô thị chưa có các bãi đỗ xe công cộng chuyên dụng, chủ yếu được tận dụng vỉa hè của các tuyến đường, bãi đỗ xe xây dựng tại các dự án khu dân cư, khu đô thị. Cần bổ sung quy hoạch đảm bảo tiêu chuẩn bãi đỗ xe tương ứng từng loại đô thị theo tiêu chuẩn.

+ Hệ thống cấp điện cơ bản đáp ứng tiêu chuẩn cấp điện cho các đô thị trong tỉnh. Lưới điện truyền tải có 06 trạm biến áp 220kV với tổng công suất 3.125MVA; lưới điện 110kV có tổng số 40 đường dây với tổng chiều dài 601,3km, 22 trạm biến áp tổng công suất 2.434 MVA; lưới trung áp tổng số 5.433 trạm.

+ Mạng lưới viễn thông đã kết nối thông suốt 02 cấp phục vụ tốt công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan, đơn vị, địa phương, hoạt động của người dân và doanh nghiệp; 100% các đô thị trên địa bàn tỉnh đã đáp ứng hạ tầng kết nối phục vụ chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số và sự sẵn sàng của hạ tầng viễn thông chuyển dịch thành hạ tầng số.

- Hiện trạng hạ tầng xã hội đô thị (cấp đô thị):

+ Cơ sở giáo dục cơ bản đáp ứng được hạ tầng theo tiêu chí đô thị. Mạng lưới Trường THPT đạt 95% yêu cầu; tiêu chuẩn về diện tích đạt 100%; diện tích phòng học/học sinh đạt trên 90%; phòng bộ môn, phòng chức năng đạt trên 85%.

+ Cơ sở y tế: Các đô thị trên địa bàn tỉnh hiện nay có 26 cơ sở y tế (*có giường bệnh*) trực thuộc Sở Y tế, 07 bệnh viện tư nhân, 03 bệnh viện trực thuộc Bộ, ngành với tổng số giường bệnh là 8.659 giường, đạt 49 giường bệnh/10.000 dân.

+ Cơ sở văn hóa: Trên địa bàn tỉnh có các thiết chế văn hóa - thể thao cấp tỉnh như Bảo tàng, Thư viện, Trung tâm văn hóa, 01 Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên cấp tỉnh, 01 Nhà Văn hóa Lao động cấp tỉnh.

+ Cơ sở thể thao: Trên địa bàn tỉnh có các công trình thể thao cấp tỉnh, cấp đô thị như Nhà thi đấu đa năng tỉnh (*tại phường Phan Đình Phùng, phường Bắc Kạn*), nhà thi đấu Sông Công và các nhà thi đấu đa năng của các đô thị; sân vận động Thái Nguyên với 22.000 chỗ ngồi đang hoàn thiện đưa vào sử dụng.

+ Hệ thống thương mại: Tại địa bàn các phường thuộc tỉnh hiện nay có 41 chợ (*05 chợ hạng 1, 06 chợ hạng 2 và 30 chợ hạng 3*) được phân bố hợp lý, thuận tiện giao thương, đáp ứng nhu cầu của Nhân dân; có 05 Trung tâm thương mại (*03 hạng 2, 02 hạng 3*), 16 siêu thị (*02 hạng 1, 06 hạng 2, 08 hạng 3*) tập trung ở trung tâm kinh tế, thương mại của tỉnh, thúc đẩy mô hình kinh doanh hiện đại, văn minh.

2. Kết quả đạt được

2.1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, liên tục triển khai thực hiện công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống giao thông tỉnh; lãnh đạo Đảng ủy Ủy ban nhân chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan ưu tiên bố trí vốn đầu tư công cho các hạng mục hạ tầng giao thông, cấp thoát nước, chiếu sáng, chỉnh trang đô thị; đồng thời, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để triển khai thực hiện, nhất là trong lĩnh vực nước sạch, xử lý rác thải và cây xanh đô thị. Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền địa phương nỗ lực, tập trung tháo gỡ khó khăn, kịp thời xử lý vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, di chuyển các công trình hạ tầng kỹ thuật. Sự chỉ đạo thống nhất từ cấp tỉnh đến cơ sở giúp quy hoạch và đầu tư hạ tầng được thực hiện đồng bộ, hiệu quả, có nhiều chuyển biến rõ rệt.

2.2. Công tác tổ chức thực hiện

Tỉnh đã triển khai đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông kết nối liên vùng, các tỉnh lân cận, các đô thị và các vùng trong tỉnh để thu hút các nhà đầu tư, tạo không gian phát triển mới, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực cấp nước, xử lý rác thải, hạ tầng du lịch và khu dân cư đô thị mới. Một số dự án được triển khai theo hình thức PPP, vốn xã hội hóa trong cấp nước sạch, viễn thông, chiếu sáng, nghĩa trang và cây xanh đô thị. Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã tập trung triển khai nhiệm vụ trọng tâm về đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị theo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025.

2.3. Công tác thu hút đầu tư phát triển đô thị và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu

Công tác thu hút đầu tư vào một số dự án công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu như cấp điện, cấp nước, nghĩa trang đạt được một số kết quả tích cực. Một số công trình hạ tầng đô thị lớn như cầu Bến Tượng, cầu Huống Thượng, đường Bắc Nam - Huống Thượng; đường Huống Thượng - Chùa Hang; các công trình cải tạo cảnh quan và cải tạo môi trường khu vực đô thị cũng được triển khai đầu tư.

Các hạ tầng kỹ thuật đô thị khác như giao thông nội thị, thu gom và xử lý nước thải, công viên cây xanh, bãi đỗ xe chủ yếu được đầu tư thông qua thu hút đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu nhà ở tại các khu vực đô thị trung tâm của tỉnh, các khu vực có khu công nghiệp lớn tập trung; các khu vực còn lại khả năng thu hút đầu tư còn khó khăn.

III. TIỀM NĂNG, LỢI THẾ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ HẠ TẦNG THIẾT YẾU

1. Vị trí địa lý và kết nối

Tỉnh Thái Nguyên thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tiếp giáp với thủ đô Hà Nội và là tỉnh nằm trong Vùng Thủ đô, có nhiều tiềm năng, lợi thế để đảm nhiệm vai trò là một trung tâm kinh tế - xã hội lớn của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Tỉnh có vị trí rất thuận lợi về giao thông kết nối với các tỉnh trong vùng (*Hà Nội, Bắc Ninh, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Cao Bằng, Phú Thọ*), từ khu vực trung tâm của tỉnh đến Sân bay quốc tế Nội Bài 50 km; cách biên giới Trung Quốc (*theo hướng Lào Cai khoảng 215 km, Lạng Sơn khoảng 170 km, Cao Bằng khoảng 200 km*); cách trung tâm Hà Nội 75 km; cách cảng Hải Phòng 200 km và Quảng Ninh 180 km. Thái Nguyên là điểm giao cắt của các tuyến quốc lộ QL.3 nối Hà Nội - Bắc Kạn - cửa khẩu Việt - Trung; kết nối với cao tốc Hà Nội - Lào Cai; QL.1B nối Lạng Sơn - cửa khẩu Việt - Trung; QL.37 nối Quảng Ninh - Bắc Ninh - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Phú Thọ - Sơn La.

2. Lợi thế phát triển hạ tầng

- Có định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật rõ ràng, đồng bộ với quy hoạch đô thị được phê duyệt.

- Công tác triển khai đầu tư xây dựng khu dân cư, khu đô thị: Trên cơ sở các quy hoạch đô thị và nông thôn được phê duyệt, các dự án phát triển đô thị, cải tạo đô thị thông qua đầu tư xây dựng các khu dân cư, khu đô thị khu vực phía Nam nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư đến và tìm

hiều đầu tư. Các khu dân cư, khu đô thị hình thành cung cấp quỹ nhà ở, đất ở cho người dân, góp phần hình thành không gian đô thị theo quy hoạch được duyệt, góp phần hình thành các hạ tầng thiết yếu như trường học, cơ sở văn hóa, thể thao, dịch vụ thương mại, công viên, vườn hoa, giao thông nội khu, cấp điện, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải.

- Hệ thống điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc được mở rộng: 100% khu vực đô thị có điện lưới quốc gia, độ phủ thông tin di động - internet rộng khắp.

- Tiềm năng phát triển hạ tầng xanh, bền vững: Khu vực đô thị phía Bắc có điều kiện tự nhiên thuận lợi (*tỷ lệ che phủ rừng lớn, khí hậu trong lành*), phù hợp với định hướng đô thị sinh thái, đô thị du lịch và đô thị xanh. Khu vực đô thị trung tâm và phía Nam tỉnh từng bước quy hoạch và đầu tư xây dựng công viên, vườn hoa góp phần nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân và cảnh quan đô thị.

- Chính sách khuyến khích xã hội hóa đầu tư về cấp nước, cấp điện, viễn thông, cây xanh, nghĩa trang, xử lý rác thải và nước thải sinh hoạt hiệu quả đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn vừa qua.

IV. HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương có lúc còn thiếu nhịp nhàng, hiệu quả chưa cao. Một số địa phương còn thiếu đội ngũ công chức có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và chuyên môn sâu các lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch, đất đai, xây dựng. Năng lực tổ chức, điều hành và giám sát dự án còn hạn chế, ảnh hưởng đến chất lượng thực hiện.

- Hạ tầng đô thị, hạ tầng kỹ thuật thiết yếu chưa được đầu tư đồng bộ, nhất là đầu tư xây dựng công viên, bãi đỗ xe, nhất là thu gom và xử lý nước thải chưa được đầu tư xây dựng.

- Một số quy hoạch, dự án phát triển đô thị chậm triển khai, nhiều đô thị nhỏ chưa có quy hoạch chi tiết, gây khó khăn trong cấp phép đầu tư và quản lý xây dựng. Một số quy hoạch chưa gắn với khả năng đầu tư hạ tầng, dẫn đến thiếu tính khả thi.

- Công tác quản lý trật tự xây dựng đô thị chưa thực sự quyết liệt, còn xảy ra tình trạng xây dựng trái phép, nhất là các khu vực mở rộng đô thị. Thiếu hệ thống cơ sở dữ liệu và công cụ quản lý trực tuyến phục vụ công tác giám sát.

- Công tác thu hút đầu tư từ nguồn xã hội hóa để đầu tư hạ tầng kỹ thuật thiết yếu còn khó khăn.

2. Nguyên nhân

2.1. Nguyên nhân khách quan

- Địa hình các đô thị của tỉnh chủ yếu là đồi núi nên chi phí đầu tư xây dựng cao hơn so với khu vực đồng bằng.

- Nguồn lực của tỉnh còn hạn chế nên chưa bố trí được nhiều kinh phí cho đầu tư xây dựng công trình hạ tầng đô thị, hạ tầng kỹ thuật thiết yếu.

- Công tác thu hút đầu tư nguồn vốn doanh nghiệp khó khăn do suất vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài, chi phí quản lý vận hành bảo dưỡng lớn.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Một số cấp ủy, chính quyền chưa quan tâm đến công tác xây dựng cơ chế thu hút đầu tư phát triển đô thị và hạ tầng thiết yếu đủ hấp dẫn. Công tác đầu tư xây dựng quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật về môi trường chưa được ưu tiên; chưa kịp thời xử lý vướng mắc, khó khăn.

- Năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức còn hạn chế, địa phương thiếu cán bộ chuyên ngành đào tạo về đô thị và hạ tầng kỹ thuật.

Phần thứ ba MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao vai trò lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp; hoàn thiện thể chế, quy chế quản lý đô thị; tập trung nguồn lực đầu tư có trọng điểm, khuyến khích xã hội hóa và phát triển đô thị theo hướng xanh, bền vững và thông minh. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế, sản xuất theo định hướng quy hoạch các khu vực đô thị hiện hữu, đầu tư phát triển mở rộng đô thị các khu vực có khả năng phát triển, nâng cao tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

(1) Phát triển đô thị đến năm 2030: Tỉnh có 31 phường, trong đó 15 phường hiện hữu và 16 phường nâng loại đô thị từ các xã sau hợp nhất có thị trấn, huyện lỵ thuộc huyện (*trước hợp nhất*) và các xã có vị trí, vai trò, cơ cấu trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

(2) Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đến năm 2030 đạt trên 55%: Các đô thị có đầy đủ các công trình hạ tầng xã hội cấp đô thị tương ứng tiêu chí từng loại đô thị.

(3) Phát triển đô thị thông minh: Có Đề án phát triển đô thị thông minh toàn tỉnh được phê duyệt. Tối thiểu 15% các khu đô thị, khu nhà ở xây dựng đạt tiêu chí khu đô thị thông minh. Tối thiểu 03 khu đô thị đạt tiêu chí khu đô thị công nghệ.

(4) Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị đến năm 2030: Đạt trên 60% với tất cả các loại đô thị.

(5) Phát triển nhà ở xã hội đến năm 2030: Phân đấu trên địa bàn tỉnh có khoảng 41.000 căn nhà ở xã hội.

(6) Phát triển giao thông kết nối đến năm 2030:

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn kết với sự phát triển của vùng thủ đô Hà Nội, cụ thể:

- Đầu tư mở rộng tuyến Cao tốc CT.07 (Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới); đầu tư tuyến cao tốc Thái Nguyên - Lạng Sơn. Phối hợp với tỉnh Cao Bằng đầu tư tuyến cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng.

- Đầu tư tuyến đường liên kết vùng giai đoạn 2 Thái Nguyên - Bắc Ninh - Phú Thọ; tuyến liên kết vùng Thái Nguyên - Tuyên Quang.

- Đầu tư tuyến đường vành đai V (đoạn từ CT.07 đi ĐT.261).

- Đầu tư tuyến đường Hồ Núi Cốc.

- Đầu tư tuyến từ hồ Ba Bể - kết nối sang Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ: QL 17, TL 261, TL 266, TL 270...

- Đầu tư các tuyến đường kết nối các tuyến đường gom đường cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực đô thị.

- Cải tạo, mở rộng một số nút giao thông trong đô thị, cửa ngõ vào đô thị.

(7) Các chỉ tiêu phát triển đô thị và hạ tầng kỹ thuật đến năm 2030:

- Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn đạt 80%, thành thị đạt 100%;

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%;

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt từ 95% trở lên; tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt yêu cầu theo loại đô thị tương ứng đạt 70%;

- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

- Quy hoạch, đầu tư xây dựng đường giao thông đô thị, bãi đỗ xe tĩnh trong đô thị đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch đô thị, phân loại đô thị.

- Tỷ lệ cây xanh đô thị đáp ứng tiêu chí phân loại đô thị. Đầu tư xây dựng từ 3 đến 5 công viên/quảng trường mới cấp đô thị.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Định hướng phát triển đô thị

Phát triển các đô thị là “trung tâm” chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ, đầu mối giao thông, thu hút đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, làm động lực phát triển kinh tế các vùng đô thị tạo hiệu ứng “tích tụ”, “kết nối” và “liên kết” chặt chẽ với nông thôn tại các vùng trên địa bàn toàn tỉnh. Chất lượng sống tại các đô thị ở mức cao.

Phát triển đô thị động lực trở thành các đô thị năng động, sáng tạo, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị, có vai trò quan trọng trong mạng lưới đô thị toàn tỉnh.

Xây dựng các chương trình, đề án, dự án trọng tâm, ưu tiên đầu tư, lập kế hoạch triển khai các dự án đầu tư phát triển đô thị (*bao gồm đô thị mới, cải tạo, mở rộng, tái thiết, bảo tồn*) cũng như xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng thiết yếu. Cụ thể:

- Hoàn thiện và nâng cao các tiêu chí đô thị loại I:

+ Phát triển, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, giữ vững tiêu chí đô thị loại I, là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục của tỉnh Thái Nguyên; trở thành một trong những cực tăng trưởng hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và vùng Thủ đô Hà Nội.

+ Tập trung phát triển nhà ở xã hội tại các phường trung tâm.

+ Hoàn thiện hệ thống chống ngập, lụt khu vực trung tâm tỉnh Thái Nguyên, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật hai bên bờ, tôn tạo cảnh quan sông Cầu.

+ Phấn đấu đầu tư xây dựng từ 2 - 3 công viên khu vực trung tâm: Công viên Sông Cầu, phường Quan Triều 11 ha; quy hoạch, đầu tư xây dựng các vườn hoa kết hợp bãi đỗ xe, hồ điều hòa tại các phường Linh Sơn, Quyết Thắng, Gia Sàng.

+ Cải tạo, tôn tạo đôi cảnh quan, cây xanh kết hợp chống sạt lở các đồi tự nhiên trong đô thị: Đông Đống, Bảo tàng lực lượng vũ trang Việt Bắc, sau Trường tiểu học Nguyễn Việt Xuân, Tăng Xê,...

+ Đầu tư cải tạo, trồng mới cây xanh, hạ ngầm đường dây, chiếu sáng một số tuyến đường trong đô thị: Đội Cấn, Hùng Vương, Quang Trung, Cách mạng tháng 8 khu vực Gang Thép...

+ Mở rộng phạm vi thu gom nước thải, nâng cao tỷ lệ nước thải được thu gom và xử lý.

+ Rà soát, điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết.

+ Các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công hàng năm, đầu tư công trung hạn được phê duyệt.

+ Các dự án khắc phục tiêu chuẩn chưa đạt và nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị loại I.

- Hoàn thiện và nâng cao các tiêu chí đô thị loại II, loại III:

+ Hoàn thiện hệ thống hạ tầng khung: Đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang, cây xanh theo tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng loại đô thị.

+ Xây dựng các khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; hấp dẫn đầu tư, thu hút lực lượng lao động, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp.

+ Rà soát, điều chỉnh hoặc lập mới các hồ sơ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết.

+ Các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công hàng năm, đầu tư công trung hạn của thành phố được phê duyệt.

+ Các dự án khắc phục tiêu chuẩn chưa đạt và nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn tiêu chí đô thị loại II, III.

- Các đô thị dự kiến thành lập (*xã nâng loại thành phường*):

+ Phát triển đô thị vừa và nhỏ trong mối quan hệ chặt chẽ, chia sẻ chức năng với các đô thị lớn, giảm dần khoảng cách phát triển giữa các đô thị. Chú trọng phát triển các đô thị nhỏ, vùng ven đô để hỗ trợ phát triển nông thôn thông qua các mối liên kết đô thị, nông thôn.

+ Đẩy mạnh đầu tư phát triển đối với các xã, khu vực có động lực phát triển và tốc độ đô thị hóa nhanh theo quy hoạch vùng để đánh giá, phân loại theo tiêu chí đô thị.

- Danh mục và lộ trình nâng loại đô thị tỉnh đến năm 2030 (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

- Định hướng phân vùng đô thị:

Vùng đô thị	Phạm vi	Tính chất
Vùng đô thị phía Nam – Trung tâm hành chính tỉnh	Gồm các phường: Phan Đình Phùng; Linh Sơn; Tích Lương; Gia Sàng; Quyết Thắng; Quan Triều; Sông Công; Bá Xuyên; Bách Quang; Phở Yên; Vạn Xuân; Trung Thành; Phúc Thuận. Các xã dự kiến nâng loại thành phường: Đại Phúc; Thành Công; Diềm Thuy; Phú Bình; Kha Sơn; Đồng Hỷ; Phú Lương, Võ Nai, Chợ Chu, Chợ Mới, Tân Thành, Đại Từ. Một số xã trong đô thị: Đại Từ, An Khánh, Vô Tranh, Tân Cương, Trại Cau, Tân Khánh...	Là khu vực đô thị trung tâm hành chính của tỉnh; Phấn đấu nâng loại đô thị để tỉnh Thái Nguyên trở thành thành phố trực thuộc Trung ương đến năm 2050
Vùng đô thị phía Bắc	Gồm các phường: Bắc Kạn; Đức Xuân và các xã dự kiến nâng loại thành phường: Chợ Rã; Chợ Đồn; Phủ Thông, Na Rì.	Là các đô thị vệ tinh có vị trí, vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng

2. Định hướng phát triển hạ tầng thiết yếu: Triển khai thực hiện phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị tại các phường và các khu vực đô thị hiện hữu; tại địa bàn các xã dự kiến nâng loại thành phường thuộc tỉnh Thái Nguyên.

- Tại đô thị loại I (gồm các phường Phan Đình Phùng, Quan Triều, Linh Sơn, Quyết Thắng, Gia Sàng, Tích Lương): Ưu tiên đầu tư các công trình, dự án xử lý nước thải, công viên, hồ điều hòa, bãi đỗ xe.

- Tại đô thị loại II (gồm phường Sông Công, Bách Quang, Bá Xuyên): Ưu tiên đầu tư các công trình, dự án cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, công viên, bãi đỗ xe.

- Tại đô thị loại III:

+ Các phường Trung Thành, Vạn Xuân, Phở Yên, Phúc Thuận: Ưu tiên đầu tư các công trình, dự án cấp nước, xử lý nước thải; đường đô thị.

+ Các phường Đức Xuân, Bắc Kạn: Ưu tiên đầu tư các công trình, công viên, nghĩa trang, đường đô thị.

- Tại các đô thị dự kiến thành lập (*xã nâng loại thành phường*):

+ Các xã Đại Phúc, Thành Công, Phú Bình, Kha Sơn, Điềm Thụy, Tân Thành, Đại Từ, Đồng Hỷ, Định Hóa, Chợ Mới: Ưu tiên đầu tư các công trình, dự án đường đô thị, chiếu sáng, cấp nước, thoát nước, công viên, nghĩa trang, xử lý rác thải.

+ Các xã Võ Nai, Phú Lương, Na Rì, Phú Thông, Chợ Đồn, Chợ Rã: Ưu tiên đầu tư các công trình, dự án đường đô thị, thoát nước, công viên, nghĩa trang, xử lý rác thải.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhiệm vụ

- Tổ chức lập, phê duyệt đồng bộ hệ thống quy hoạch đô thị, định kỳ rà soát, điều chỉnh quy hoạch theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Xây dựng các cơ chế, giải pháp, chính sách huy động vốn, quản lý dự án, quản lý đất đai, môi trường hiệu quả để đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Tập trung triển khai công tác xúc tiến thu hút đầu tư dự án, công trình hạ tầng xã hội cấp đô thị, hạ tầng kỹ thuật đô thị thiết yếu phục vụ đời sống Nhân dân, xử lý môi trường và phát triển đô thị.

- Bố trí vốn đầu tư xây dựng: Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí nguồn vốn ngân sách thực hiện đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công; vận động các nguồn vốn tài trợ và thu hút các nguồn lực, nguồn vốn hợp pháp khác đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị.

2. Giải pháp thực hiện

- Nhóm giải pháp quy hoạch: Tiếp tục triển khai tổ chức rà soát, điều chỉnh hệ thống các đồ án quy hoạch đô thị tương ứng với yêu cầu từng loại đô thị; ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong công tác quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu không gian đô thị thống nhất toàn tỉnh; nghiên cứu mô hình quy hoạch đô thị xanh, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu. Các đô thị trung tâm tập trung đông dân cư, đô thị có động lực phát triển kinh tế - xã hội nghiên cứu quy hoạch theo hướng đô thị nén, hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đồng bộ, hạ tầng xã hội hoàn chỉnh tiêu chuẩn cao.

- Nhóm giải pháp đầu tư: Xây dựng kế hoạch đầu tư công tập trung, ưu tiên các công trình hạ tầng kỹ thuật khung đô thị, hạ tầng thiết yếu như đường nội thị đồng bộ cấp nước, cấp điện, viễn thông, thoát nước và xử lý nước thải; triển khai một số dự án đường cao tốc, liên kết vùng, hạ tầng kỹ thuật khác (*cấp thoát nước, xử lý nước thải*) theo hình thức PPP; kêu gọi, vận động các nguồn vốn tài trợ, vốn vay ODA ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình chống ngập úng đô thị, trạm xử lý nước thải tại các đô thị lớn, đô thị đầu nguồn nước; xúc tiến đầu tư, xã hội hóa đầu tư các công trình nhà máy cấp nước tập trung, nghĩa trang, bãi đỗ xe tĩnh, công viên đô thị.

+ Tập trung đầu tư có trọng điểm mang tính đột phá, sáng tạo, tạo tiền đề thu hút các dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị như đầu tư xây dựng công viên, hồ điều hòa, hồ cảnh quan đô thị, hệ thống giao thông kết nối liên khu vực, giao thông đối ngoại.

+ Xây dựng chính sách quy định phối hợp, chia sẻ, sử dụng chung cơ sở hạ tầng điện, nước, viễn thông, tiện ích đô thị khác với các kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để tăng hiệu quả đầu tư, sử dụng hiệu quả tài nguyên.

+ Từng bước triển khai đầu tư công trình, dự án hạ tầng thiết yếu, khắc phục tiêu chuẩn chưa đạt và nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị.

- Nhóm giải pháp cơ chế, chính sách hỗ trợ: Trên cơ sở các quy định pháp luật chuyên ngành về công viên cây xanh; cấp thoát nước, xử lý nước thải để thực hiện các cơ chế hỗ trợ cụ thể khi thu hút nguồn vốn ngoài ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu như dự án thu gom - vận hành - xử lý nước thải cho khu vực đô thị; dự án công viên - cây xanh chuyên đề; dự án công trình hạ tầng ngầm dùng chung để khai thác, cho thuê...

- Nhóm giải pháp nâng cao năng lực quản lý nhà nước: Quán triệt triển khai Đề án đến các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương; nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo về quy hoạch, xây dựng kế hoạch đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu của đô thị có hiệu quả. Đưa chỉ tiêu về phát triển đô thị và hạ tầng thiết yếu vào chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Nhóm giải pháp tuyên truyền, nâng cao nhận thức: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp tham gia tích cực vào công tác quy hoạch, quản lý, phát triển đô thị.

3. Danh mục dự án, công trình ưu tiên đầu tư, thu hút đầu tư giai đoạn 2026 - 2030

Tập trung các nguồn lực đầu tư, thu hút đầu tư các dự án, công trình giao thông kết nối các đô thị, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đời sống Nhân dân và phát triển kinh tế xã hội (*đường nội thị, bãi đỗ xe, công viên*) và từng bước đầu tư các dự án, công trình hạ tầng môi trường (*nghĩa trang, xử lý nước thải, trung chuyển rác thải*) theo hướng tập trung đầu tư, xử lý môi trường cho các đô thị quy mô lớn, mức độ tập trung dân cư đông, phạm vi ảnh hưởng và tác động môi trường rộng.

- Tổng hợp công trình, dự án phát triển đô thị và hạ tầng thiết yếu tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030 (*theo Phụ lục II kèm theo*).

- Các công trình, dự án giao thông ưu tiên đầu tư (*theo Phụ lục III kèm theo*).

- Các công trình, dự án hạ tầng kỹ thuật đô thị khác: Cấp nước đô thị; Xử lý nước thải đô thị; Bãi đỗ xe tĩnh đô thị (*ưu tiên thông minh*); Đường nội thị và giao thông kết nối; Công viên và không gian xanh công cộng (*theo Phụ lục IV kèm theo*).

- Các công trình văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, thương mại, dịch vụ đô thị theo Đề án riêng phát triển ngành.

Phần thứ tư TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. THỜI GIAN THỰC HIỆN

Đề án thực hiện trong 05 năm (*từ năm 2026 đến năm 2030*). Hằng quý có báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Đề án; năm 2028 sơ kết việc thực hiện Đề án, năm 2030 tổng kết việc thực hiện Đề án.

II. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. Tổng kinh phí dự kiến thực hiện Đề án: 32.729 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách Nhà nước: 27.002 tỷ đồng.

- Vốn hợp pháp khác: 5.727 tỷ đồng.

2. Tổng kinh phí để thực hiện Đề án được xác định theo kinh phí của từng kế hoạch, dự án, nhiệm vụ cụ thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, thống nhất việc triển khai Đề án trên phạm vi toàn tỉnh; ban hành kế hoạch tổ chức triển khai Đề án; thường xuyên đôn đốc, giám sát, xem xét, cho ý kiến chỉ đạo đối với những nội dung, vấn đề quan trọng, phát sinh trong quá trình thực hiện Đề án.

2. Các đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy quán triệt và phổ biến Đề án này đến toàn thể cán bộ, đảng viên và Nhân dân; căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch triển khai cụ thể, chi tiết, tổ chức thực hiện Đề án bảo đảm đúng mục tiêu, yêu cầu và phù hợp với điều kiện thực tế; chủ động huy động, lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, nguồn tài trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác để bảo đảm nguồn lực thực hiện Đề án theo tiến độ đề ra.

3. Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền, quán triệt đầy đủ, nghiêm túc nội dung Đề án đến các chi, đảng bộ, đảng viên và Nhân dân; chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí tổ chức tuyên truyền thường xuyên, liên tục, có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm thống nhất về nội dung và hiệu quả trong triển khai thực hiện Đề án.

4. Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Đề án; cụ thể hóa Đề án thành các chương trình, kế hoạch (*dài hạn, trung hạn và hằng năm*); xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, lộ trình thực hiện, phân công trách nhiệm và bảo đảm nguồn lực để triển khai Đề án đạt hiệu quả; chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Đề án trong toàn tỉnh bảo đảm đạt hiệu quả bằng các số liệu cụ thể.

Chủ động tham mưu ban hành kế hoạch hằng năm của Ban Thường vụ Tỉnh ủy triển khai thực hiện Đề án trước ngày 20/12 của năm liền trước. Định kỳ hằng quý, 6 tháng, hằng năm, giữa và cuối nhiệm kỳ, chỉ đạo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai thực hiện Đề án với Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; chủ động đề xuất, bổ sung điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Đề án cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ thực tế, bảo đảm hoàn thành thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ của Đề án.

5. Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh lãnh đạo Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong triển khai thực hiện Đề án. Lãnh đạo Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc tỉnh chỉ đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đẩy mạnh tuyên truyền, tạo sự đồng thuận trong đoàn viên, hội viên và Nhân dân tham gia tích cực, có trách nhiệm trong thực hiện các nội dung của Đề án; phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội, tham gia xây dựng cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển đô thị và hạ tầng kỹ thuật.

6. Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy theo chức năng nhiệm vụ được giao phối hợp với Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc triển khai thực hiện Đề án; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng,
- Các Ban xây dựng Đảng Trung ương,
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Đảng bộ Chính phủ; Bộ Xây dựng,
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy,
- Các đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy,
- Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh,
- Đảng ủy MTTQ tỉnh,
- Hội đồng nhân dân tỉnh,
- Ủy ban nhân dân tỉnh,
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

P.TH/222

**T/M BAN CHẤP HÀNH
BÍ THƯ**

Trịnh Xuân Trường

Phụ lục I
Danh mục và lộ trình nâng loại đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030
(ban hành kèm theo Đề án số 19-ĐA/TU, ngày 11/12/2025
của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh)

STT	Tên phường	Diện tích (km ²)	Dân số hiện trạng (người)	Loại đô thị
A	Các phường đô thị hiện hữu			
1	Phường Đức Xuân	34,46	22.660	III
2	Phường Bắc Kạn	72,00	25.387	III
3	Phường Phan Đình Phùng	14,73	111.482	I
4	Phường Linh Sơn	39,28	46.733	I
5	Phường Tích Lương	23,56	55.278	I
6	Phường Gia Sàng	25,47	44.094	I
7	Phường Quyết Thắng	24,43	29.933	I
8	Phường Quan Triều	24,72	42.292	I
9	Phường Sông Công	13,98	21.039	II
10	Phường Bá Xuyên	21,13	20.065	II
11	Phường Bách Quang	35,02	26.668	II
12	Phường Phổ Yên	40,70	49.162	III
13	Phường Vạn Xuân	40,20	61.610	III
14	Phường Trung Thành	25,84	37.075	III
15	Phường Phúc Thuận	74,16	29.051	III
B	Các xã dự kiến nâng loại đô thị thành phường			
16	Xã Diềm Thụy	42,03	41.860	
17	Xã Phú Bình	44,18	44.845	
18	Xã Kha Sơn	37,85	42.240	
19	Xã Đại Phúc	107,47	39.220	
20	Xã Đồng Hỷ	53,72	31.012	
21	Xã Thành Công	43,45	28.281	
22	Xã Phú Lương	112,39	43.914	

STT	Tên phường	Diện tích (km²)	Dân số hiện trạng (người)	Loại đô thị
23	Xã Định Hóa	67,3	22.333	
24	Xã Võ Nhai	99,78	17.509	
25	Xã Chợ Rã	92,81	14.507	
26	Xã Chợ Đồn	142,10	16.252	
27	Xã Phủ Thông	96,94	13.320	
28	Xã Na Rì	112,73	11.494	
29	Xã Chợ Mới	118,98	14.219	
30	Xã Tân Thành	69,03	25.724	
31	Xã Đại Từ	69,42	27.021	

Phụ lục II

Danh mục các công trình, dự án hạ tầng đô thị thiết yếu tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030

(ban hành kèm theo Đề án số 19-ĐA/TU, ngày 11/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án/Nhà máy	Địa điểm	Dự kiến phân vùng phục vụ	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện trạng	Quy mô, công suất quy hoạch đến 2030	Quy mô, công suất theo quy hoạch đến năm 2050
I	Lĩnh vực cấp nước sạch						
I.1	Nhà máy hiện trạng						
1	Nhà máy nước Túc Duyên	Phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng	m ³ /ngày	10.000	10.000	10.000
2	Trạm cấp nước Quang Vinh		Phường Quan Triều	m ³ /ngày	2.900	2.900	2.900
3	Nhà máy nước Chùa Hang	Phường Linh Sơn	Phường Linh Sơn	m ³ /ngày	1.500	1.500	1.500
4	Nhà máy nước Nam Núi Cốc	Xã Đại Phúc	Phường Quyết Thắng, Quan Triều và các xã Đại Phúc, Tân Cương	m ³ /ngày	50.000	50.000	50.000
5	Nhà máy nước Yên Bình	Xã Đại Phúc	Phường Vạn Xuân, Phố Yên, Trung Thành	m ³ /ngày	85.000	155.000	200.000
6	Nhà máy nước Bình Thuận	Xã Đại Từ	Xã Đại Từ	m ³ /ngày	2.500	5.500	10.000
7	Nhà máy nước Đại Từ	Xã Đại Phúc	Xã Đại Phúc	m ³ /ngày	2.500	10.000	20.000
8	Nhà máy nước Tích Lương	Phường Tích Lương	Phường Tích Lương, Gia Sàng	m ³ /ngày	30.000	40.000	60.000
9	Nhà máy nước Sông Công	Phường Bách Quang	Phường Sông Công, Phố Yên, Bá Xuyên và xã Diềm Thụy	m ³ /ngày	30.000	40.000	60.000
10	Nhà máy nước Hương Sơn	Xã Phú Bình	Xã Phú Bình	m ³ /ngày	1.000	1.000	1.000
11	Nhà máy nước Phú Bình 2	TT Hương Sơn	Xã Kha Sơn, xã Phú Bình	m ³ /ngày	15.000	30.000	30.000

TT	Tên công trình, dự án/Nhà máy	Địa điểm	Dự kiến phân vùng phục vụ	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện trạng	Quy mô, công suất quy hoạch đến 2030	Quy mô, công suất theo quy hoạch đến năm 2050
12	Nhà máy nước Bằng Lũng 1	Xã Chợ Đồn	Xã Chợ Đồn	m ³ /ngày	300	800	800
13	Nhà máy nước Yên Đĩnh	Xã Chợ Mới	Xã Chợ Mới	m ³ /ngày	2.000	6.000	6.000
14	Nhà máy nước Bằng Lũng 2	Xã Chợ Đồn	Xã Chợ Đồn	m ³ /ngày	3.000	3.900	3.900
15	Nhà máy nước Chợ Rã	Xã Chợ Rã	Xã Chợ Rã	m ³ /ngày	1.700	6.200	6.200
16	Nhà máy nước Bộc Bó	Xã Bằng Thành	Xã Bằng Thành	m ³ /ngày	1.900	2.000	2.000
17	Nhà máy nước Sáu Hai	Xã Thanh Thịnh	Xã Thanh Thịnh	m ³ /ngày	1.100	1.300	1.300
18	Nhà máy nước Nặm Cắt	Phường Bắc Kạn	Phường Bắc Kạn, Đức Xuân	m ³ /ngày	24.300	25.000	25.000
I.2	Nhà máy xây dựng mới						
1	Nhà máy nước Yên Bình 2	Xã Đại Phúc	Phường Vạn Xuân, Phố Yên, Trung Thành	m ³ /ngày		54.000	54.000
2	Nhà máy nước Tân Thái	Xã Đại Phúc	Xã Đại Phúc	m ³ /ngày		15.000	30.000
3	Nhà máy nước Sông Công 2	Phường Bách Quang	Phường Bách Quang, Sông Công	m ³ /ngày		50.000	100.000
4	Nhà máy nước Sông Công 3	Xã Tân Cương	Xã Tân Cương	m ³ /ngày		8.500	8.500
5	Nhà máy nước Phú Bình 1	Địa điểm phù hợp	Các xã Phú Bình, Kha Sơn, Tân Đức, Tân Thành	m ³ /ngày		45.000	80.000
6	Nhà máy nước Phố Yên	Phường Phúc Thuận	Phường Phúc Thuận, Phố Yên và xã Thành Công	m ³ /ngày		50.000	50.000
7	Nhà máy nước Linh Sơn	Phường Linh Sơn	Phường Linh Sơn; các xã Nam Hòa, Trại Cau	m ³ /ngày		20.000	35.000
8	Nhà máy nước Đồng Hỷ	Xã Đồng Hỷ	Các xã Đồng Hỷ, Vô Tranh, Văn Hán	m ³ /ngày		20.000	50.000
9	Nhà máy nước Yên Lạc 1	Xã Na Rì	Xã Na Rì	m ³ /ngày		750	750
10	Nhà máy nước KCN Thanh Bình	Xã Thanh Thịnh	Xã Thanh Thịnh	m ³ /ngày		13.000	17.000

TT	Tên công trình, dự án/Nhà máy	Địa điểm	Dự kiến phân vùng phục vụ	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện trạng	Quy mô, công suất quy hoạch đến 2030	Quy mô, công suất theo quy hoạch đến năm 2050
11	Nhà máy nước ĐT Khang Ninh	Xã Ba Bể	Xã Ba Bể	m ³ /ngày		1.400	1.600
12	Nhà máy nước Cổ Linh	Xã Cao Minh	Xã Cao Minh	m ³ /ngày		1.000	1.000
13	Nhà máy nước Đồn Đền	Xã Ba Bể	Xã Ba Bể	m ³ /ngày		1.200	1.200
14	Nhà máy nước Bình Trung	Xã Nghĩa Tá	Xã Nghĩa Tá	m ³ /ngày		1.200	1.200
15	Nhà máy nước Bản Thi	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Thịnh	m ³ /ngày			
16	Nhà máy cấp nước tại KCN Chợ Mới 4	Xã Thanh Mai	Xã Thanh Mai	m ³ /ngày		11.000	11.000
17	Nhà máy cấp nước Quảng Chu	Xã Chợ Mới	Xã Chợ Mới	m ³ /ngày		25.000	25.000
II	Lĩnh vực xử lý nước thải						
II.1	Nhà máy hiện trạng						
1	Nhà máy xử lý nước thải Gia Sàng	Phường Gia Sàng	Phường Gia Sàng, Quan Triều, Phan Đình Phùng	m ³ /ngày	8.000	8.000	8.000
2	Nhà máy xử lý nước thải phía Nam	Phường Gia Sàng	Phường: Gia Sàng, Tích Lương, Hương Sơn	m ³ /ngày	8.000	8.000	8.000
3	Nhà máy xử lý nước thải Tân Lập	Phường Tích Lương	Phường Tích Lương	m ³ /ngày	2.000	2.000	2.000
4	Nhà máy xử lý nước thải Khu đô thị Cao Ngạn Danko City	Phường Linh Sơn	Phường Linh Sơn	m ³ /ngày	2.000	2.000	2.000
5	Trạm XLNT Khu đô thị Nam Thái	Phường Vạn Xuân	Phường Vạn Xuân	m ³ /ngày	5.000	5.000	5.000
6	Nhà máy xử lý nước thải thành phố Bắc Kạn	Phường Đức Xuân	Phường Đức Xuân, Bắc Kạn	m ³ /ngày	3.000	3.000	3.000
7	Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải Chợ Mới	Xã Chợ Mới	Xã Chợ Mới	m ³ /ngày	250	250	250
8	Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải Chợ Rã	Xã Chợ Rã	Xã Chợ Rã	m ³ /ngày	350	350	350

TT	Tên công trình, dự án/Nhà máy	Địa điểm	Dự kiến phân vùng phục vụ	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện trạng	Quy mô, công suất quy hoạch đến 2030	Quy mô, công suất theo quy hoạch đến năm 2050
9	Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải Yên Lạc	Xã Na Rì	Xã Na Rì	m ³ /ngày	160	160	160
II.2	Nhà máy xây dựng mới						
1	Nhà máy xử lý nước thải Tân Lập	Phường Tích Lương	Phường Tích Lương	m ³ /ngày		2.000	2.000
2	Dự án xây dựng Trạm xử lý nước thải TN6	Phường Quyết Thắng	Phường Quyết Thắng	m ³ /ngày		15.000	15.000
3	Dự án xây dựng Trạm xử lý nước thải TN3	Phường Linh Sơn	Xử lý nước thải khu vực phía Đông sông Cầu vị trí tại khu vực phường Linh Sơn cạnh suối Linh Nham	m ³ /ngày		12.500	12.500
4	Dự án xây dựng Trạm xử lý nước thải khu vực trung tâm phường Vạn Xuân	Phường Vạn Xuân	Xử lý nước thải khu vực phía Tây đường sắt (<i>khu vực trung tâm phường Vạn Xuân và phường Phố Yên</i>)	m ³ /ngày		35.000	35.000
5	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải khu vực trung tâm phường Sông Công	Phường Sông Công	Phường Sông Công	m ³ /ngày		33.000	33.000
6	Dự án xây dựng Trạm xử lý nước thải xã Đại Phúc	Xã Đại Phúc	Xử lý nước thải khu vực hồ Núi Cốc (<i>khu vực trung tâm xã Đại Phúc</i>)	m ³ /ngày		15.000	15.000
7	Dự án xây dựng Trạm xử lý nước thải xã Chợ Đồn	Xã Chợ Đồn	Xử lý nước thải cho khu vực trung tâm xã Chợ Đồn	m ³ /ngày		3000	3000
III	Giao thông tĩnh, TOD						
1	Bến xe buýt		Khu vực trong và ngoài đô thị				
2	Điểm dừng đón trả khách xe buýt		Khu vực trong và ngoài đô thị				

TT	Tên công trình, dự án/Nhà máy	Địa điểm	Dự kiến phân vùng phục vụ	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện trạng	Quy mô, công suất quy hoạch đến 2030	Quy mô, công suất theo quy hoạch đến năm 2050
3	Nhà ga đường sắt đô thị		Khu vực đô thị loại III, II, I				
4	Đầu mối trung chuyển hàng hóa		Khu vực đô thị loại I				
5	Bãi trông gửi xe						
5.1	Bãi đỗ xe Nam Thái Nguyên 1	Phường Tích Lương	Khu vực trong và ngoài đô thị Thái Nguyên	ha		2,80	
5.2	Bãi đỗ xe Nam Thái Nguyên 2	Phường Tích Lương	Khu vực trong và ngoài đô thị Thái Nguyên	ha		2,20	
5.3	Bãi đỗ xe phường Cải Đan	Phường Cải Đan	Khu vực trong và ngoài đô thị phường Cải Đan, Bá Xuyên, Sông Công	ha		1,00	
5.4	Bãi đỗ xe Phủ Liễn	Phường Phan Đình Phùng	Khu vực trung tâm	ha		0,28	
5.5	Bãi đỗ xe đường Hoàng Văn Thụ	Phường Phan Đình Phùng	Khu vực trung tâm	ha		1,28	
5.6	Bãi đỗ xe Chợ Thái	Phường Phan Đình Phùng	Khu vực Quảng Trường, Trung tâm hội nghị tỉnh, chợ Thái	ha		0,25	
IV	Hệ thống chống ngập lụt						
1	Dự án hệ thống công trình chống ngập, lụt khu vực trung tâm tỉnh Thái Nguyên	Các phường Phan Đình Phùng, Quan Triều, Gia Sàng, Quyết Thắng, Linh Sơn và các xã Văn Hán, Đồng Hỷ	Các khu vực trong đô thị				

TT	Tên công trình, dự án/Nhà máy	Địa điểm	Dự kiến phân vùng phục vụ	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện trạng	Quy mô, công suất quy hoạch đến 2030	Quy mô, công suất theo quy hoạch đến năm 2050
2	Xây dựng mới cầu Gia Bảy	Phường Phan Đình Phùng, Linh Sơn	Các khu vực trong đô thị				
V	Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ						
1	Đầu tư phát triển mới 7.000 trạm 5G	Trên địa bàn tỉnh		Trạm		7.000	
VI	Khu xử lý chất thải rắn						
VI.1	Khu xử lý hiện trạng						
1	Khu xử lý chất thải tại xã Tân Cương	Xã Tân Cương	Dự án Nhà máy xử lý chất thải KC Xanh	Tấn/ngày	1.050	1.050	1.050
			Khu tái chế, xử lý rác thải vật liệu xây dựng, bùn thải		100	100	100
			Nhà máy xử lý chất thải tại xã Tân Cương		300	300	300
2	Khu xử lý chất thải Sông Công	Phường Bách Quang	Khu xử lý chất thải Sông Công, phường Bách Quang	Tấn/ngày	3.530	3.530	3.530
3	Khu xử lý chất thải tại xã Minh Đức	Phường Phúc Thuận	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp tại phường Phúc Thuận	Tấn/ngày	1.100	1.100	1.100
			Nhà máy xử lý rác thải tại phường Phúc Thuận		1.000	1.000	1.000
			Nhà máy xử lý rác thải công nghiệp tại phường Phúc Thuận		-	Công suất theo dự án được phê duyệt	Công suất theo dự án được phê duyệt
			Nhà máy xử lý chất thải		-	Công suất theo	Công suất theo

TT	Tên công trình, dự án/Nhà máy	Địa điểm	Dự kiến phân vùng phục vụ	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện trạng	Quy mô, công suất quy hoạch đến 2030	Quy mô, công suất theo quy hoạch đến năm 2050
			rắn công nghiệp và y tế phường Phúc Thuận			dự án được phê duyệt	dự án được phê duyệt
4	Khu xử lý chất thải tại xã Đại Từ	Xã Đại Từ	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Đại Từ	Tấn/ngày	250	250	250
			Khu tái chế, xử lý rác thải vật liệu xây dựng, bùn thải		100	100	100
5	Khu xử lý chất thải tại xã Phú Lương	Xã Phú Lương	Khu xử lý chất thải rắn xã Phú Lương	Tấn/ngày	100	100	100
6	Khu xử lý chất thải tại xã Định Hóa	Xã Định Hóa	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt xã Định Hóa	Tấn/ngày	50	50	50
7	Khu xử lý chất thải tại xã Bình Yên		Khu xử lý chất thải rắn xã Bình Yên (<i>xã Trung Lương cũ</i>)	Tấn/ngày	20	Công suất theo dự án được phê duyệt	Công suất theo dự án được phê duyệt
8	Khu xử lý chất thải tại xã Võ Nhai	Xã Võ Nhai	Khu xử lý rác thải sinh hoạt tập trung tại xã Võ Nhai	Tấn/ngày	40	40	40
9	Khu xử lý chất thải tại xã La Hiên	Xã La Hiên	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã La Hiên (<i>xã Cúc Đường cũ</i>)	Tấn/ngày	40	50	50
			Khu tái chế, xử lý rác thải vật liệu xây dựng, bùn thải tại xã La Hiên	Tấn/ngày	30	30	30
10	Khu xử lý chất thải tại xã Phú Bình	Xã Phú Bình	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Phú Bình	Tấn/ngày	250	250	250
			Khu tái chế, xử lý rác thải vật liệu xây dựng, bùn thải tại xã Phú Bình		60	60	60

TT	Tên công trình, dự án/Nhà máy	Địa điểm	Dự kiến phân vùng phục vụ	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện trạng	Quy mô, công suất quy hoạch đến 2030	Quy mô, công suất theo quy hoạch đến năm 2050
11	Khu xử lý chất thải tại xã Bằng Thành	Xã Bằng Thành	Khu xử lý chất thải xã Bằng Thành	Tấn/ngày	-	Công suất theo dự án được phê duyệt	Công suất theo dự án được phê duyệt
12	Khu xử lý chất thải tại xã Phúc Lộc	Xã Phúc Lộc	Khu xử lý chất thải xã Phúc Lộc	Tấn/ngày	-	Công suất theo dự án được phê duyệt	Công suất theo dự án được phê duyệt
13	Khu xử lý chất thải tại xã Chợ Đồn	Xã Chợ Đồn	Khu xử lý chất thải xã Chợ Đồn	Tấn/ngày	-	Công suất theo dự án được phê duyệt	Công suất theo dự án được phê duyệt
14	Khu xử lý chất thải tại phường Đức Xuân	Phường Đức Xuân	Khu xử lý chất thải phường Đức Xuân	Tấn/ngày	-	Công suất theo dự án được phê duyệt	Công suất theo dự án được phê duyệt
15	Khu xử lý chất thải tại xã Phú Thông	Xã Phú Thông	Khu xử lý chất thải xã Phú Thông	Tấn/ngày	-	Công suất theo dự án được phê duyệt	Công suất theo dự án được phê duyệt
16	Khu xử lý chất thải tại xã Ngân Sơn	Xã Ngân Sơn	Khu xử lý chất thải xã Ngân Sơn	Tấn/ngày	-	Công suất theo dự án được phê duyệt	Công suất theo dự án được phê duyệt
17	Khu xử lý chất thải tại xã Nà Phặc	Xã Nà Phặc	Khu xử lý chất thải xã Nà Phặc	Tấn/ngày	-	Công suất theo dự án được phê duyệt	Công suất theo dự án được phê duyệt
18	Khu xử lý chất thải xã Na Rì	Xã Na Rì	Khu xử lý chất thải xã Na Rì	Tấn/ngày	-	Công suất theo dự án được phê duyệt	Công suất theo dự án được phê duyệt
VI.2	Khu xử lý xây dựng mới						

TT	Tên công trình, dự án/Nhà máy	Địa điểm	Dự kiến phân vùng phục vụ	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện trạng	Quy mô, công suất quy hoạch đến 2030	Quy mô, công suất theo quy hoạch đến năm 2050
1	Khu xử lý chất thải tại xã Thành Công	Xã Thành Công	Khu tái chế, xử lý rác thải vật liệu xây dựng, bùn thải tại xã Thành Công	Tấn/ngày		200	200
2	Khu xử lý chất thải tại xã Nam Hòa	Xã Nam Hòa	Khu xử lý rác thải xã Nam Hòa	Tấn/ngày		Công suất theo dự án được phê duyệt	Công suất theo dự án được phê duyệt
			Khu tái chế, xử lý rác thải vật liệu xây dựng, bùn thải tại xã Nam Hòa	Tấn/ngày		200	200
3	Khu xử lý chất thải tại xã Tràng Xá	Xã Tràng Xá	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Tràng Xá	Tấn/ngày		50	50
4	Khu xử lý chất thải tại xã La Hiên	Xã La Hiên	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã La Hiên (xã Cúc Đường cũ)	Tấn/ngày		50	50
			Khu tái chế, xử lý rác thải vật liệu xây dựng, bùn thải tại xã La Hiên			30	30
5	Khu xử lý chất thải tại các xã Tân Khánh, Phú Bình	Xã Tân Khánh	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Tân Khánh	Tấn/ngày		10	10
			Lò đốt rác thải công nghệ cao tại xã Tân Khánh (một phần diện tích tại xã Bảo Lý cũ)			250	250

TT	Tên công trình, dự án/Nhà máy	Địa điểm	Dự kiến phân vùng phục vụ	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện trạng	Quy mô, công suất quy hoạch đến 2030	Quy mô, công suất theo quy hoạch đến năm 2050
6	Khu xử lý chất thải tại xã Tân Thành	Xã Tân Thành	Nhà máy xử lý môi trường công nghệ cao tại xã Tân Thành	Tấn/ngày		1.220	1.220
			Khu tái chế, xử lý rác thải vật liệu xây dựng, bùn thải tại xã Tân Thành			60	60

Phụ lục III

Danh mục các công trình, dự án giao thông ưu tiên đầu tư tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030

(ban hành kèm theo Đề án số 19-ĐA/TU, ngày 11/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh)

STT	Tên dự án/công trình	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Ghi chú
I	Các dự án công trình giao thông		
1	Đường Hồ Núi Cốc với tổng chiều dài khoảng 40 Km	1.000,00	
2	Tuyến đường kết nối từ ĐT.267 đến ĐT.262 với tổng chiều dài 1,9 Km	230,75	
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.261 đoạn từ Km22+500 đến Km38+00, tỉnh Thái Nguyên với tổng chiều dài khoảng 15,5 Km	250,00	
4	Xây dựng đường giao thông kết nối ĐT 270 với đường Cù Vân - Tân Thái huyện Đại Từ (đoạn từ ngã ba Góc Mít đến đường giao thông khu dân cư xóm Bãi Bằng) với tổng chiều dài khoảng 2,19 Km	242,05	
5	Tuyến đường kết nối từ đường Bắc Sơn đi Khi du lịch Hồ Núi Cốc (tuyến xây mới chiều dài 3,9m Km; nâng cấp, cải tạo chiều dài khoảng 5,64 Km)	1.251,00	
6	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 270 với tổng chiều dài khoảng 1,5 Km	65,81	
7	Tuyến kết nối phía Tây Nam Khu công nghiệp Yên Bình 3 với tổng chiều dài khoảng 2,6 Km	1.555,00	

STT	Tên dự án/công trình	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Ghi chú
8	Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 17 với tổng chiều dài khoảng 30 Km	1.774,00	
9	Tuyến từ Quảng trường Vạn Xuân đi Đông Tam Đảo với tổng chiều dài khoảng 5 Km	1.173,00	
10	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh ĐT. 266 với tổng chiều dài khoảng 4,76 Km	90,00	
11	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc với tổng chiều dài khoảng hơn 6,6 Km	502,94	
12	Xây dựng tuyến đường kết nối đường cao tốc (CT.07) vào thành phố Bắc Kạn với tổng chiều dài khoảng 2,75 Km	850,00	
13	Xây dựng các công trình vượt dòng thay thế các ngầm, tràn trên tỉnh lộ khu vực phía Bắc của tỉnh (ĐT251, ĐT253, ĐT254B, ĐT256, ĐT257B, ĐT257C, ĐT258B, ĐT259)	800,00	
14	Xây dựng các Khu tái định cư phục vụ GPMB đường cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới	120,00	Tái định cư nút: Yên Bình, Tân Lập, Thịnh Đán, Tân Long và tái định cư các hộ dân phía Bắc
15	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư của tỉnh	2.000,00	Các khu tái định cư tập trung cho các dự án triển khai
16	Đường tỉnh ĐT.261F (Đường Hồ Núi Cốc - TT Quân Chu - Tây Trúc) với tổng chiều dài khoảng 8 Km	200,00	

STT	Tên dự án/công trình	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Ghi chú
17	Cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới với tổng chiều dài khoảng 100,69 Km	3.000,00	Hình thức đầu tư PPP. Tổng vốn 22.000 tỷ đồng; dự kiến vốn Nhà nước 6.600 tỷ đồng, chiếm 30% (vốn địa phương 3.000 tỷ đồng; còn lại nguồn Trung ương hỗ trợ)
18	Dự án đường vành đai 5 - Hà Nội (đoạn từ cao CT.07-ĐT.261) với tổng chiều dài khoảng 9 Km	3.800,00	Vốn Ngân sách trung ương hỗ trợ
19	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang (đoạn từ Km11+500 ĐT.261 đến giáp ranh địa phận tỉnh Tuyên Quang) với tổng chiều dài khoảng hơn 30 Km	3.300,00	
II	Các Chương trình đề án		
1	Chương trình hỗ trợ hạ tầng giao thông các khó khăn, đặc biệt khó khăn	2.000,00	
2	Đề án kiểm chế và đẩy lùi tai nạn giao thông giai đoạn 2026 - 2030	201,00	
3	Đề án hỗ trợ đối với vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh	100,00	

Phụ lục IV
Danh mục các công trình, dự án hạ tầng kỹ thuật đô thị khác
ưu tiên đầu tư tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030
(ban hành kèm theo Đề án số 19-ĐA/TU, ngày 11/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Dự kiến phân vùng phục vụ	Đơn vị tính	Dự kiến quy mô/công suất	Dự kiến nguồn vốn
I	Lĩnh vực cấp nước sạch					
1	Nhà máy nước Tân Thái	Xã Đại Phúc	Xã Đại Phúc	m ³ /ngày	6.000	Vốn khác
2	Nhà máy nước Sông Công 2	Phường Bách Quang	Phường Bách Quang, Sông Công	m ³ /ngày	50.000	Vốn khác
3	Nhà máy nước Sông Công 3	Xã Tân Cương	Xã Tân Cương	m ³ /ngày	8.500	Vốn khác
4	Nhà máy nước Phở Yên	Phường Phúc Thuận	Phường Phúc Thuận	m ³ /ngày	50.000	Vốn khác
5	Nhà máy nước Yên Đĩnh	Xã Chợ Mới	Xã Chợ Mới	m ³ /ngày	6.000	Vốn khác
6	Nhà máy nước Chợ Rã	Xã Chợ Rã	Xã Chợ Rã	m ³ /ngày	6.200	Vốn khác
7	Nhà máy nước KCN Thanh Bình	Xã Thanh Thịnh	Xã Thanh Thịnh	m ³ /ngày	13.000	Vốn khác
8	Nhà máy cấp nước tại KCN Chợ Mới 4	Xã Thanh Mai	Xã Thanh Mai	m ³ /ngày	11.000	Vốn khác
9	Nhà máy cấp nước Quảng Chu	Xã Chợ Mới	Xã Chợ Mới	m ³ /ngày	25.000	Vốn khác
II	Lĩnh vực nghĩa trang, cơ sở hỏa táng					
1	Nghĩa trang Minh Đức	Phường Phúc Thuận	Các phường Phở Yên, Phúc Thuận, Vạn Xuân, Trung Thành và	ha	55	Vốn khác

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Dự kiến phân vùng phục vụ	Đơn vị tính	Dự kiến quy mô/công suất	Dự kiến nguồn vốn
			xã Thành Công			
2	Nghĩa trang Phú Bình	Xã Tân Thành	Các xã Phú Bình, Kha Sơn, Tân Đức, Tân Thành	ha	30	Vốn khác
3	Nghĩa trang tâm linh Sông Cầu tại xã Nga My	Xã Diềm Thụy	Xã Phú Bình, Diềm Thụy	ha	10	Vốn khác
4	Mở rộng nghĩa trang Cải Đan và dải cây xanh cách ly	Phường Sông Công	Phường Sông Công, Bách Quang, Bá Xuyên	ha	12,5	Ngân sách địa phương
III	Lĩnh vực xử lý nước thải					
1	Dự án xây dựng Trạm xử lý nước thải TN6 công suất 15.000m ³ /ngày, đêm	Phường Quyết Thắng	Phường Quyết Thắng	m ³ /ngày	15.000	Đầu tư công vốn ngân sách tỉnh
2	Dự án xây dựng Trạm xử lý nước thải TN3 công suất 12.500m ³ /ngày, đêm	Phường Linh Sơn	Xử lý nước thải khu vực phía Đông Sông Cầu vị trí tại khu vực phường Linh Sơn cạnh suối Linh Nham	m ³ /ngày	12.500	Đầu tư công vốn ngân sách tỉnh
3	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải khu vực trung tâm phường Sông Công	Phường Sông Công	Phường Sông Công	m ³ /ngày	33.000	Đầu tư công vốn ngân sách tỉnh
4	Dự án xây dựng Trạm xử lý nước thải vùng Hồ Núi Cốc	Xã Đại Phúc	Xử lý nước thải khu vực Hồ Núi Cốc (<i>khu vực trung tâm xã Đại Phúc</i>)	m ³ /ngày	15.000	Đầu tư công vốn ngân sách tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Dự kiến phân vùng phục vụ	Đơn vị tính	Dự kiến quy mô/công suất	Dự kiến nguồn vốn
IV	Lĩnh vực công viên, vườn hoa, hồ điều hòa					
1	Công viên Sông Cầu	Phường Quan Triều	Đô thị hành chính tỉnh	ha	11,61	Đầu tư công vốn ngân sách tỉnh
2	Cải tạo cảnh quan Hồ Gia Sàng	Phường Gia Sàng	Đô thị hành chính tỉnh	ha	2,6	Đầu tư công vốn ngân sách tỉnh
V	Giao thông tỉnh (bãi đỗ xe)					
1	Bãi đỗ xe phường Cải Đan	Phường Cải Đan	Khu vực trong và ngoài đô thị phường Cải Đan, Bá Xuyên, Sông Công	ha	1	Đầu tư công vốn ngân sách tỉnh
2	Bãi đỗ xe Phủ Liễn	Phường Phan Đình Phùng	Đô thị hành chính tỉnh	ha	0,28	Đầu tư công vốn ngân sách tỉnh
3	Bãi đỗ xe đường Hoàng Văn Thụ	Phường Phan Đình Phùng	Đô thị hành chính tỉnh	ha	1,28	Đầu tư công vốn ngân sách tỉnh
4	Bãi đỗ xe Lương Ngọc Quyến	Phường Phan Đình Phùng	Đô thị hành chính tỉnh	ha	0,71	Đầu tư công vốn ngân sách tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Dự kiến phân vùng phục vụ	Đơn vị tính	Dự kiến quy mô/công suất	Dự kiến nguồn vốn
VI	Cải tạo, chỉnh trang đô thị					
1	Dự án chỉnh trang đô thị, cải tạo lòng đường, cải tạo vỉa hè, hạ ngầm đường điện, thông tin liên lạc, cây xanh, thoát nước đô thị, cải tạo cửa ngõ đô thị trung tâm tâm	Các phường Phan Đình Phùng, Linh Sơn, Quyết Thắng, Quan Triều, Gia Sàng, Tích Lương	Đô thị hành chính tỉnh			Đầu tư công vốn ngân sách tỉnh
VII	Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ					
1	Đầu tư phát triển mới 7.000 trạm 5G	Trên địa bàn tỉnh	Trên địa bàn tỉnh	Trạm		Vốn đầu tư của doanh nghiệp viễn thông
